TÀI LIỆU HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN KHỐI 12

NĂM HỌC: 2021-2022

THỜI GIAN	NỘI DUNG KIẾN THỨC, THỰC HÀNH	HÌNH THỨC
Tuần 3	Đọc hiểu	Xem nội dung bên dưới và SGK
	Kỹ năng viết đoạn văn NLXH	Xem nội dung bên dưới và SGK
Tuần 4	Luật thơ	Xem nội dung bên dưới và SGK
	Chủ đề: Thông điệp nhân ngày thế giới phòng AIDS, 1-12-2003	Xem nội dung bên dưới và SGK
	Tây Tiến	Xem nội dung bên dưới và SGK

LÍ THUYẾT ĐỌC HIỂU THEO 4 MỨC ĐỘ NHẬN THỨC SAU:

1. Nhận biết

2. Thông hiểu

3. Vận dụng thấp

4. Vận dụng cao

I. NHẬN BIẾT

1.Phương thức biểu đạt

1.Tự sự (Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả. (diễn biến sự việc).

2. Miêu tả (Tái hiện các tính chất, đặc điểm, dáng vẻ, thuộc tính… của sự vật, hiện tượng).

3. Biểu cảm (Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người).

4. Nghị luận (Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm).

5. Thuyết minh (Làm rõ những đặc trưng bằng kiến thức khách quan, khoa học).

2. Phong cách ngôn ngữ

1. PCNN **BÁO CHÍ** (Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự).

2. PCNN **NGHỆ THUẬT** (Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện…).

3. PCNN **SINH HOẠT** (Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân… chú ý dạng CÁC BỨC THƯ).

4. PCNN **CHÍNH LUẬN** (Dùng trong lĩnh vực chính trị – xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình).

5. PCNN **KHOA HỌC (** Dùng trong lĩnh nghiên cứu khoa học, thường có nhiều thuật ngữ chuyên ngành).

3. THAO TÁC LẬP LUẬN

1. **Giải thích** (Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình)

2. **Chứng minh** (Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề..)

3. **Bình luận** (Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.

4. **Phân tích** (Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng)

5. **Bác bỏ** (Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình)

6. **So sánh** (So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm).

4. Hình thức lập luận/ CÁCH TRÌNH BÀY: Cần chú ý vị trí của CÂU CHỦ ĐỀ để xác định đúng: + Diễn dịch (Câu chủ đề ở ĐẦU đoạn)

+ Quy nạp (Câu chủ đề ở CUỐI đoạn

+ Tổng – phân – hợp (Đầu – cuối giống như cấu trúc 1 bài văn)

II. THÔNG HIỂU: Một số dạng câu hỏi

1. Nêu nội dung chính của văn bản

(**Đọc kĩ văn bản và rút ra nội dung chính một cách đầy đủ, trả lời bằng các gạch đầu dòng rõ ràng, cụ thể**)

2. Đặt nhan đề

(Nhan đề ngắn gọn, liên quan trực tiếp đến nội dung văn bản)

3. Theo tác giả,….?

(**Câu trả lời bám sát vào văn bản**)

III. VẬN DỤNG THẤP : Bài tập nêu và phân tích các phép tu từ, chú ý phần NÊU TÁC DỤNG hướng vào tác dụng về mặt **NỘI DUNG** (nhấn mạnh, tăng hiệu quả diễn đạt cho nội dung…) và tác dụng về mặt **HÌNH THỨC** (làm tăng tính gợi hình gợi cảm, sinh động, hấp dẫn nhịp nhàng, cân đối hài hòa…)

1. SO SÁNH

A là/ giống/ như/ chẳng bằng….B

A bao nhiêu B bấy nhiêu

➔ Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, tăng hiệu quả diễn đạt/miêu tả

➔ Làm cho hình ảnh gợi cảm, sinh động, mượt mà

2. <u>NHÂN HÓA</u>

Từ ngữ chỉ người → chỉ vật vô tri

Từ chỉ tính cách của người/ gọi – xưng với vật

⇨ Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn gần với con người

⇨ Làm cho câu văn thêm sinh động, hấp dẫn

3. ẨN DỤ

- Gọi tên A bằng tên B

(A giấu đi, B lộ diện)

- Giữa A và B có quan hệ LIÊN TƯỞNG tương đồng về nghĩa

➔ Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.

➔ Hình ảnh câu thơ/ văn gợi hình, gợi cảm

4. HOÁN DỤ

Gọi tên A bằng tên B

(A giấu đi, B lộ diện)

Giữa A và B có mối quan hệ liên tưởng gần gũi, logic, khách quan (bộ phận→ toàn thể/ cái chứa đựng→ vật được chứa đựng/ dấu hiệu→đối tượng).

⇨ Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc

➔ Gợi cảm, sinh động, nhấn mạnh tình cảm/ cảm xúc thẩm mĩ, khiến cho diễn đạt sâu sắc

5. PHÉP ĐIỆP

- Điệp âm/ thanh/ vần
- Điệp từ /ngữ
- **Điệp cấu trúc**

➔ Nhấn mạnh ý nghĩa/ cảm xúc… tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm,

➔ Tạo tính nhạc/ nhịp điệu hài hòa cho đoạn thơ/văn…

6. LIỆT KÊ

- Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt về…

- Tạo nhịp điệu nhịp nhàng

7. Phân tích giá trị biểu cảm của 1 từ đặc biệt

- **Giải thích nghĩa đen** → Nghĩa trong văn bản → giá trị gợi cảm

- **Từ láy**: dùng các từ đồng nghĩa/ gần nghĩa để mở ra những sắc thái đặc biệt của từ ấy được sử dụng trong văn bản.

8. Nói giảm: Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng.

9. Câu hỏi tu từ: Bộc lộ, xoáy sâu cảm xúc (có thể là những băn khoăn, ý khẳng định…)

10. Thậm xưng: Tô đậm, phóng đại về đối tượng

<u>Phân biệt các thể thơ</u>

Căn cứ vào luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:

+ Các thể thơ dân tộc: *lục bát, song thất lục bát, hát nói…*

+ Các thể thơ Đường luật: *ngũ ngôn, thất ngôn*

+ Các thể thơ hiện đại: *năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ – văn xuôi,…*

IV.VẬN DỤNG CAO: Nêu suy nghĩ về vấn đề liên quan đến văn bản, trả lời bằng 1 đoạn văn 5 – 7 câu

- <u>Hs viết theo cấu trúc sau</u>

Giới thiệu vấn đề (trực tiếp) → Nhận xét tính đúng/sai hoặc vai trò/tác dụng/ ý nghĩa…→ Rút ra cho mình bài học/nhận thức→ Kết luận

- <u>Chú ý: 1 đoạn văn</u> (viết cách lề, một mạch, không sang dòng)

MỘT SỐ LƯU Ý Ở CÂU HỎI VẬN DỤNG PHẦN ĐỌC HIỂU (CÂU 3&4)

1.Phân tích hiệu quả của 1 **biện pháp tu từ** HOẶC cho 1 ngữ liệu → tìm biện pháp nghệ thuật → nêu tác dụng	Nắm lí thuyết Chú ý phép điệp/ liệt kê/ so sánh/ẩn dụ Phần tác dụng: Về Nghệ thuật // Nội dung (Hướng về văn bản// hướng về tác giả tô đậm cảm xúc,quan điểm)
2. Câu hỏi tu từ	- Khẳng định 1 quan điểm/ nội dung nào đó - Bộc lộ cảm xúc của người viết (miêu tả tả cảm xúc ấy ra) - Tô đậm, nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm về...(bám vào nội dung văn bản)
3. Anh/chị hiểu như thế nào về "...."?	- Phân tích cấu trúc câu cần cắt nghĩa: Bao nhiêu vế? – Cụm từ →xác định từ khóa (NHÁP)

	-DỊCH chuyển câu/cụm từ cần cắt nghĩa sang một câu khác tường minh, rõ ràng, chân phương về nghĩa = Dùng nhiều từ đồng nghĩa để dịch chuyển câu gốc →Rõ ràng, chi tiết - Bình luận/ Đánh giá về câu vừa mới phân tích trên * Chú ý: Cấu trúc câu gốc có dạng nhiều vế/ quan hệ bổ sung or đối lập →Bày tỏ ý kiến/ cách hiểu theo từng lớp/ từng vế - Hs ngoài bày tỏ cách hiểu có thể rút ra nhận thức của bản thân
4. Anh chị đồng ý với ý kiến ...ko? Vì sao	• Nhận diện câu gốc đúng/ sai/ đúng 1 phần • Chỉ cần đúng 1 phần → ĐỒNG Ý + phần lật ngược vấn đề nói sau • Đồng ý 1 phần với ý kiến của tác giả. (giải thích phần mình đồng ý + chỉ ra chỗ chưa đồng ý) Tips: Nếu đó là 1 thái độ đúng đắn mà tác giả đang đề cao/ lan tỏa → Đồng ý, dựa vào phần văn bản → lấy lí lẽ trong bài viết cho mình.
5. Thông điệp có ý nghĩa đối với anh/chị? Vì sao	Thông điệp nào nổi bật/ mà mình có ý để diễn giảng→ chọn Tìm 3 từ khóa liên quan trực tiếp đến thông điệp ➔ Viết thông điệp với chủ từ Chúng ta .. Tuyệt đối ko LẤY NHAN ĐỀ/ LẤY 1 CÂU NGUYÊN XI TRONG BÀI PHẦN DIỄN GIẢNG THÔNG ĐIỆP NẾU KO RÕ ĐỀ CÓ YÊU CẦU HAY KHÔNG → TA VẪN LÀM DIỄN GIẢNG NÓI CÁI GÌ: Giải thích làm rõ thông điệp.../Tác động tích cực như thế nào đối với bạn?

BÀI TẬP VẬN DỤNG

BÀI TẬP 1: ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

(1) *Mỗi người trên thế giới này đều có một cuộc đời riêng và duy nhất, với những ngoại hình và hoàn cảnh khác nhau không bao giờ trùng lặp. Hãy gọi mỗi cuộc đời như vậy là một bộ phim - những bộ phim cuộc đời con người. Ai cũng có bộ phim cuộc đời của riêng mình, bất kể đó là kẻ hành khất hay một vị vua.*

(2)Trong bộ phim cuộc đời ấy, chúng ta vừa là người viết kịch bản, vừa là đạo diễn kiêm diễn viên và thậm chí kiêm khán giả nữa. Nhưng có mội sự thật đáng tiếc, thay vì làm đạo diễn điều khiển cuộc đời mình, dường như chúng ta lại thích thú hơn với việc làm khán giả cho bộ phim của người khác, từ người thân quen, người trong các mối quan hệ xã giao hay thậm chí là người hoàn toàn xa lạ. Việc tình nguyện làm khán giả cho người khác là một thói quen nguy hiểm. Nó không chỉ làm bạn hao phí nhiều thời gian, sinh lực mà còn khiến bạn quen với thế bị động, bị động theo dõi người khác và rồi bị động luôn với chính cuộc đời mình. Mỗi ngày, nhờ internet bạn biết được bao nhiêu chuyện "hay hay" trên thế giới, từ cô nàng minh tinh màn bạc Hollywood lộ hàng khi dạo phố cho đến anh nhà quê tung clip âm nhạc mới, từ hotgirl khoe đường cong cho tới anh chàng trẻ tuổi công khai làm lành với vợ... Thừa nhận đi, một ngày bạn đọc bao nhiêu tin tức kiểu này, theo dõi bao nhiêu người xa lạ kiểu này? Tình nguyện làm khán giả vô hình cho những thứ vô bổ, những người xa lạ ở tận đâu đâu như vậy, bạn sẽ mãi đóng vai quần chúng trong cuộc đời người khác. Cứ như vậy, cuộc đời bạn ai sẽ đóng thay đây hay nói đúng hơn, cuộc đời bạn ai sẽ sống thay?

(*Sống như ngày mai sẽ chết*, Phi Tuyết, Nxb Thế giới, tr. 10 - 11)

Câu 1: *Một thói quen nguy hiểm* được nhắc đến trong văn bản là thói quen gì?

Câu 2: Nêu tác dụng biện pháp tu từ so sánh trong đoạn văn (1).

Câu 3: Vì sao tác giả bài viết lại cho rằng: *Việc tình nguyện làm khán giả cho người khác là một thói quen nguy hiểm?*

Câu 4: Theo anh /chị, vì sao nhiều bạn trẻ ngày nay có xu hướng hứng thú với vai trò khán giả trong bộ phim cuộc đời của người khác hơn là làm đạo diễn của bộ phim cuộc đời mình?

BÀI TẬP 2:

Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Khi đứa bé mới ra đời, bản năng sinh tồn điều khiển mọi hoạt động của nó. Đối với nó, toàn bộ thế giới là bầu sữa mẹ. Khi lớn lên, nó có thêm nhận thức về thế giới xung quanh, về những con người khác. Dần dần nó hiểu rằng không chỉ có nó cần sinh tồn, mà cả những người khác cũng cần sinh tồn như nó. Điều này thoạt nghe thật hiển nhiên, nhưng đó là một bước chuyển hoá vĩ đại của tư duy, đứa trẻ đã chấp nhận sự tồn tại của khách thể, của người khác, như một lực lượng đối lập với bản thân nó.

Chấp nhận sự tồn tại của khách thể là điều kiện để phân biệt giữa cái thiện và cái ác. Cái thiện là sung sướng trong sự hạnh phúc của người khác, đau khổ trong sự bất hạnh của người khác, còn ngược lại cái ác là sung sướng trong sự bất hạnh của người khác, đau khổ với sự hạnh phúc của người khác. Như vậy, khi đứa trẻ còn chưa nhận thức về người khác, theo nghĩa ở trên, các khái niệm thiện và ác chưa thể áp dụng vào nó. Thêm nữa, khái niệm "người khác" không nhất thiết phải là người. Đó có thể là con ong, cái kiến. Đó cũng có thể là con lợn ở Bắc Ninh. Cái cảm giác phấn khích, hân hoan của con người trong cái chết tức tưởi của con lợn biểu đạt cái ác ở trạng thái thuần tuý nhất của nó.

Việc học, theo Hannah Arendt, đó là cố gắng để hiểu thế giới xung quanh, trong đó có thế giới tự nhiên và thế giới con người. Nó bắt người ta phải nhận thức về sự tồn tại của người khác, cái là điều kiện để phân biệt giữa thiện và ác.

(*Học như thế nào?,* Ngô Bảo Châu, http://www.vnschool.net)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Nhận thức của đứa bé về *thế giới xung quanh* sẽ thay đổi như thế nào từ khi ra đời đến khi lớn lên được thể hiện trong văn bản?

Câu 2. Theo tác giả, khái niệm *người khác* được hiểu như thế nào?

Câu 3. Theo anh/chị,việc *chấp nhận sự tồn tại của khách thể, của người khác như một lực lượng đối lập của bản thân mình* có vai trò như thế nào trong việc rèn luyện tính cách của một đứa trẻ?

Câu 4. Anh chị có đồng tình với bản chất của việc học do tác giả đưa ra hay không? Vì sao?

ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. DÀN Ý ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÝ, THÁI ĐỘ SỐNG TÍCH CỰC

1. **Câu chủ đề:** Dẫn ý kiến hoặc vấn đề cần nghị luận:
2. **Đánh giá , nhận xét:**
3. **Giải thích ý kiến, vấn đề** (ngắn gọn)-> rút ra thông điệp , tư tưởng.
4. **Bàn luận:**

a.Thực trạng chung (Tại sao cần phải rèn luyện tư tưởng đạo lý, thái độ sống đó?)

b. Nêu vai trò, ý nghĩa Nếu rèn luyện tư tưởng đạo lí đó giúp ích cho ta điều gì?)

c. Phản đề- Mở rộng (Nếu khôngcó tư tưởng đạo lí đó ta gặp khó khăn trở ngại nào?)

d. Dẫn chứng

5. **Bài học nhận thức và hành động:**

***DÀN Ý THAM KHẢO:**

ĐỀ : Anh chị hãy viết đoạn văn 200 chữ trình bày suy nghĩ về việc *"học cách chịu khổ"* của con người trong cuộc sống.

Có thể triển khai theo hướng sau:

*** Nêu vấn đề:** Để có thể tự mang đến cho mình một cuộc đời tốt lành hơn, con người cần biết "học cách chịu khổ".

*** Giải thích:** Học cách chịu khổ là việc chúng ta nhận ra, tập dần và đương đầu với sự khắc nghiệt mà cuộc sống mang lại.

*** Bàn luận:**

Cuộc đời đầy những chông gai, thử thách. Học cách chịu khổ là việc chúng ta nhận ra, tập dần và đương đầu với sự khắc nghiệt mà cuộc sống mang lại. Đó có thể là những thất bại trong công việc, tình cảm...; có thể là những rắc rối, tai họa do người khác mang lại hay do chính mình gây ra cho bản thân; đó cũng có thể là sự sụp đổ những thần tượng, lý tưởng, ước mơ... khi ta nhận ra thực tế trần trụi, có lúc đến tàn nhẫn của môi trường xã hội. Nói

tóm lại *học cách chịu khổ* là con đường đầy bão tố, sỏi đá mà nếu không dám bước qua thì suốt cả cuộc đời chúng ta chỉ là những kẻ thất bại trong bi quan.

- Ý nghĩa: khi biết học cách chịu khổ, con người sẽ tạo được một tâm thế luôn sẵn sàng đương đầu với những khó khăn thử thách. Những gian khổ mà chúng ta phải nếm trải chính là một "lò luyện" hiệu quả để trui rèn bản lĩnh, ý chí và cả nhân phẩm, đạo đức. Khi đã quen với những cái khó, cái khổ trong cuộc đời, con người có thể tồn tại và vươn lên trong mọi hoàn cảnh, điều kiện dù là nghiệt ngã khốc liệt nhất. Người biết chấp nhận làm quen với cái khổ sẽ được mọi người nể trọng, tin dùng, có nhiều cơ hội để thăng tiến, khẳng định chính mình.

- Nêu ví dụ: một học sinh biết nhận ra những yếu kém của bản thân, dũng cảm nhìn thẳng vào nó để nỗ lực, tìm mọi cách để khắc phục chúng và hướng đến mục tiêu cao hơn trong việc học, thay vì cứ ngồi than khó, than khổ; một sinh viên mới ra trường biết chấp nhận làm những công việc chưa phù hợp với chuyên môn, hay chưa đáp ứng mong mỏi của mình, để rồi dần dần tích lũy kinh nghiệm vươn lên khẳng định giá trị nghề nghiệp; một người con sinh ra trong gia đình nghèo túng nhưng không bao giờ oán trách số phận hay cha mẹ, ngược lại luôn coi sự thiếu thốn vật chất ấy là một thực tế hiển nhiên để tạo ra động lực vươn lên, thoát nghèo.

*** Bài học:** luôn chuẩn bị tinh thần để đón nhận những gian nan, thử thách trong đời với tâm niệm: không có con đường nào trải đầy hoa thơm; xem cái khó, cái khổ là cơ hội tốt đẹp để tôi luyện bản lĩnh, nung nấu ý chí, tu sửa nhân phẩm, đạo đức nhằm hoàn thiện bản thân; học hỏi những tấm gương có ý chí vươn lên, xem đó là những hình mẫu, động lực để mình phấn đấu trong mọi hoàn cảnh; luôn giữ được tinh thần lạc quan, tin tưởng, hy vọng vào một tương lai tốt đẹp nhưng không ảo tưởng, vẽ vời mơ ước mà bản thân lại không biết chịu khó, phấn đấu...

<u>Bài tập:</u> Anh chị hãy viết đoạn văn 200 chữ trình bày suy nghĩ về việc lan tỏa yêu thương của con người trong cuộc sống.

I. DÀN Ý ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG:

1. **Câu chủ đề:** Nêu vấn đề cần nghị luận:
2. **Đánh giá, nhận xét: khẳng định hiện tượng (đúng/ sai; tốt/ xấu; lợi/hại..):**

3. Giải thích:

4. Bàn luận:

a. ***Thực trạng- Biểuhiện***

b. Nguyên nhân: Khách quan và chủ quan.

c. Hậu quả:

+ Đối với xã hội

+ Đối với nhà trường

+ Đối với bản thân:

d. Dẫn chứng

e. Phản đề- Mở rộng

5. Bài học nhận thức và hành động:

<u>*DÀN Ý THAM KHẢO:</u>

ĐỀ : Anh chị hãy viết đoạn văn 200 chữ trình suy nghĩ của anh/chị về việc phân biệt giá trị thật – ảo trong không gian mạng.

Có thể triển khai theo hướng sau:

*** Nêu vấn đề:** nêu lên trăn trở về vấn đề: một số giá trị ảo đang dần lấn át, gây tác hại không nhỏ với thế giới thật.

*** Giải thích:**

- Thế giới ảo là những trang mạng xã hội mà ở đó các thành viên, cư dân có thể giao lưu chia sẻ niềm vui nỗi buồn, đưa ra những bình luận nhận xét về những hình ảnh, đoạn phim, dòng trạng thái, tâm sự… được đăng trên nền tảng mạng đó. Với những chức năng này, các trang mạng xã hội đã tạo nên một thế giới ảo, nơi các thành viên có thể sống như một cư dân với đầy đủ những cảm xúc hỉ nộ ái ố, điều đó tạo nên sự lệ thuộc và những hệ lụy không nhỏ khi ảo dần dần lấn át thật.

- Nêu ví dụ: hội chứng nghiện mạng xã hội, chạy theo những trào lưu “hot”, thói quen lướt qua những trang mạng một cách vô thức, vào các bài đăng để like “dạo”, bình luận “dạo”, chia sẻ các tin tức, bài viết một cách thiếu ý thức, không có sự kiểm chứng, thẩm định rõ ràng...

*** Bàn luận:**

- Nêu tác hại: việc lệ thuộc vào thế giới ảo sẽ gây lãng phí thời gian, tốn kém tiền bạc, ảnh hưởng sức khỏe thể chất tinh thần; khi sống trên thế giới ảo đôi lúc con người quên đi đời sống bên ngoài, quay cuồng theo những trào lưu, cuốn theo những xu hướng của số đông; nhiều cư dân ở thế giới ảo luôn cố tạo ra những hình ảnh lung linh cho chính mình và cho những người xung quanh để rồi khi đối diện với đời sống họ không thể chấp nhận sự thật...

- Nguyên nhân: do tâm lý tò mò, chạy theo xu hướng đám đông; đời sống ảo có nhiều sự lôi cuốn, hấp dẫn; một bộ phận cư dân mạng không thể tìm được lí tưởng sống trong đời thật nên phải tìm đến mạng xã hội để tự thêu dệt, lừa dối bản thân ăn; cuộc sống bên ngoài còn quá nhiều khó khăn, thực tại phũ phàng và khi con người không muốn đối diện với nó họ trốn vào thế giới ảo…

* **Liên hệ thực tế**: người sử dụng mạng xã hội cần phân định rạch ròi ranh giới giữa ảo và thật; luôn ý thức rõ mạng xã hội chỉ là một phương tiện để con người có thể kết nối, giao lưu vì vậy có những giá trị mà nó tạo ra không thể đem thay thế ngoài đời thực; mỗi người cần tìm được lý tưởng, niềm vui, mục đích sống; phải xác định rõ đâu là giá trị đích thực của bản thân để tránh đi việc phải nương nhờ vào thế giới ảo…

Bài tập: **:** Anh chị hãy viết đoạn văn 200 chữ trình bày suy nghĩ về hiện tượng nhiều người dùng facebook đang trở thành những anh hùng bàn phím.

Chủ đề: Văn bản nhật dụng

THÔNG ĐIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS,1-12-2003

(Cô - phi An – nan)

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả: Cô-phi An-nan (sgk)

2. Tác phẩm:

- Thông điệp này công bố hơn hai năm sau khi ông ra *Lời kêu gọi hành động* trước hiểm họa HIV/AIDS và tiến hành vận động thành lập Quỹ sức khoẻ và AIDS toàn cầu => Chứng tỏ quyết tâm bền bỉ của ông trong việc theo đuổi công cuộc đấu tranh chống lại mối hiểm nguy đang đe doạ toàn nhân loại.

- Thể loại: văn bản chính luận, nhật dụng.

II. Đọc- hiểu văn bản:

1. Nội dung bản thông điệp:

- HIV/ AIDS là nạn đại dịch gây tỉ lệ tử vong cao, tốc độ lây lan nhanh và chưa tìm ra thuốc đặc hiệu điều trị, trở thành hiểm hoạ cho đời sống nhân loại.

- Là người đứng đầu tổ chức quốc tế lớn nhất, Cô- phi An- nan kêu gọi các quốc gia và toàn thể nhân dân thế giới nhận thấy sự nguy hiểm của đại dịch này và tích cực chung tay góp sức ngăn chặn, đẩy lùi hiểm hoạ.

2. Tổng kết tình hình phòng chống HIV/ AIDS:

-Phần điểm tình hình: phân tích những mặt đã làm được, chưa làm được của quốc gia trong việc phòng chống đại dịch HIV/AIDS. Tác giả nêu cụ thể những mặt chưa làm được để gióng lên hồi chuông báo động về nguy cơ đại dịch HIV/AIDS.

-Phần điểm tình hình không dài nhưng giàu sức thuyết phục và lay động bởi tầm bao quát lớn, những số liệu cụ thể (mỗi phút có khoảng 10 người bị nhiễm HIV), chỉ ra những nguy cơ và nhất là bởi sự bộc lộ những tiếc nuối của tác giả vì có những điều lẽ ra phải làm được thì thực tế chúng ta chưa làm được,...

3. Phần nêu nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu trong việc phòng chống AIDS

- Phải nỗ lực thực hiện cam kết của mình bằng những nguồn lực và hành động cần thiết.

- Phải đưa vấn đề AIDS lên vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động.

- Phải công khai lên tiếng về AIDS.

- Không được kì thị và phân biệt đối xử đối với những người sống chung với HIV/AIDS.

- Đừng để một ai có ảo tưởng rằng chúng ta có thể bảo vệ được chính mình bằng cách dựng lên các bức tường rào ngăn cách giữa “chúng ta” và “họ”.

- Trong thế giới AIDS khốc liệt này không có khái niệm "chúng ta" và "họ". Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết. Có nghĩa là phải hành động để chống lại đại dịch AIDS đang đe dọa mọi người trên hành tinh này, không trừ một ai.

4. Kết thúc: Lời kêu gọi phòng chống AIDS

⇒ *Chúng ta hãy tránh xa AIDS!*

"*Thậm chí ...những người bị HIV/AIDS"* -> con người có trái tim nhân hậu, chan chứa yêu thương, một tấm lòng nhân đạo sâu sắc. Thể hiện tầm nhìn sâu rộng đối với sự vận động không ngừng của sự sống, luôn quan tâm đến vận mệnh của loài người, là con người sống vì công việc, vì sự ổn định của toàn nhân loại.

5. Nghệ thuật:

- Cách trình bày chặt chẽ, lô gích …

- Bên cạnh những câu văn truyền thông điệp trực tiếp, có rất nhiều câu văn giàu hình ảnh, cảm xúc. …

6. Ý nghĩa văn bản: Bản thông điệp là tiếng nói kịp thời trước một nguy cơ đe doạ cuộc sống của loài người, thể hiện thái độ sống tích cực, một tinh thần trách nhiệm cao, tình yêu thương nhân loại sâu sắc.Thông điệp giúp mọi người biết quan tâm tới hiện tượng đời sống đang diễn ra; biết chia sẻ, không vô cảm trước nổi đau của con người.

III. Ghi nhớ (sgk)

Phiếu học tập

a. ***Nêu nội dung chính của đoạn văn?***	- Tác giả nêu nhiệm vụ, đề nghị mọi người phải nỗ lực phòng chống HIV/AIDS nhiều hơn nữa: + Ai cũng phải phòng chống HIV/AIDS. + Phòng chống HIV/AIDS là nhiệm vụ của chúng ta. - Tác giả đề nghị mọi người không lẩn tránh trách nhiệm phòng chống HIV/AIDS ; không vội vàng phán xét đồng loại, không kì thị và phân biệt đối xử với những người đã mắc

	bệnh HIV/AID
b. ***Đọc đoạn văn trên em hiểu "chúng ta" là đối tượng nào "họ" là đối tượng nào?***	- Đọc văn bản cần hiểu *chúng ta* là từ chỉ những người hiện chưa bị lây nhiễm HIV ; *họ* là từ chỉ những bệnh nhân bị nhiễm HIV / AIDS.
c. ***Đọc đoạn văn trên em hiểu "im lặng" có nghĩa là gì? "công khai lên tiếng về AIDS" có nghĩa là gì?***	- Đọc văn bản cần hiểu *im lặng* là từ chỉ thái độ bàng quan, thờ ơ, vô cảm của con người trước đại dịch HIV/AIDS. - C*ông khai lên tiếng về AIDS* là từ chỉ những thái độ và hành động tích cực của con người trong việc phòng chống HIV/AIDS.
d. ***Phân tích ý nghĩa của câu văn sau trong đoạn trên: Trong thế giới đó, im lặng…***	- Câu văn tạo ra mối tương quan giữa một bên là sự thờ ơ trước dịch HIV/AIDS và một bên là cái chết, để qua đó cho thấy sự tích cực chống lại HIV/AIDS, với loài người, là vấn đề có ý nghĩa sinh tử, tồn vong, sống hay không sống. - Tác giả so sánh: Nếu ta thờ ơ trước đại dịch HIV/AIDS cũng có nghĩa là ta chấp nhận cái chết, sự hủy diệt sẽ đến với loài người.

đ. Theo anh (chị) thông điệp mà tác giả muốn nói với người đọc trong đoạn văn trên là gì?	- Tác giả cảnh báo các nguy cơ của thái độ xa lánh, chia rẽ, phân biệt đối xử với những người nhiễm HIV/AIDS dẫn tới mục tiêu phòng chống HIV/AIDS của chúng ta sẽ không thể hoàn thành. Và chính bằng cách đó, C. An-nan đã cổ động nhiệt tình cho sự đối xử ấm áp, gần gũi đối với những người bị nhiễm HIV/AIDS. - C. An-nan đã kêu gọi mọi người hãy đối xử bình đẳng, gần gũi đối với những người bị nhiễm HIV/AIDS vì đó là cách mà con người có thể chủ động phòng chống căn bệnh này có hiệu quả.

LUẬT THƠ

I. Khái quát về luật thơ

1. Khái niệm:

Luật thơ là toàn bộ những qui tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp…trong các thể thơ được khái quát theo những kiểu mẫu nhất định

2. Các thể thơ:

a.Thơ dân tộc: Lục bát, song thất lục bát, hát nói

b.Đường luật: Ngũ ngôn, thất ngôn

c. Hiện đại: Năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,…

3. Sự hình thành luật thơ:

Dựa trên các đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt:

* Tiếng là đơn vị có vai trò quan trọng:

- Số tiếng trong câu tạo nên thể thơ

- Vần của tiếng → hiệp vần (mỗi thể thơ có vị trí hiệp vần khác nhau).

- Thanh của tiếng → hài thanh

- Tiếng là cơ sở để ngắt nhịp (mỗi thể thơ có cách ngắt nhịp khác nhau).

=> Số tiếng, vần, thanh của tiếng và ngắt nhịp là cơ sở để hình thành luật thơ.

* Số dòng trong bài thơ, quan hệ của các dòng thơ về kết cấu, về ý nghĩa cũng là yếu tố hình thành luật thơ.

II. Luật thơ của một số thể thơ truyền thống

1. Thể lục bát:

- Số tiếng: Câu 6 - câu 8 liên tục
- Vần:

+ Tiếng thứ 6 hai dòng

+ Tiếng thứ 8 dòng bát với tiếng thứ 6 dòng lục

- Nhịp: Chẵn, dựa vào tiếng có thanh không đổi (2, 4, 6 → 2/2/2)
- Hài thanh:

  + Tiếng 2 (B), tiếng 4 (T), tiếng 6 (B).

  + Đối lập âm vực trầm bổng ở tiếng 6, 8 dòng bát.

2. Thể song thất lục bát:

- Số tiếng: 2 dòng 7, dòng 6 - dòng 8 liên tục
- Vần:

  + Cặp song thất: tiếng 7 - tiếng 5 hiệp vần vần T

  + Cặp lục bát hiệp vần B, liền

- Nhịp: 2 câu thất 3/4 ; lục bát 2/2/2
- Hài thanh: song thất: tiếng 3 linh hoạt B/T.

3. Các thể ngũ ngôn Đường luật:

a. Ngũ ngôn tứ tuyệt:

- Số tiếng: 5, số dòng: 4
- Vần, nhịp, hài thanh (xem phần Ngũ ngôn bát cú)

b. Ngũ ngôn bát cú:

- Số tiếng: 5, số dòng: 8
- Vần: độc vận, vần cách
- Nhịp: 2/3

- Hài thanh: Có sự luân phiên B-T hoặc niêm B - B, T - T ở tiếng thứ 2,4

4. Các thể thất ngôn Đường luật:

a. Thất ngôn tứ tuyệt:

- Số tiếng: 7, số dòng: 4
- Vần: vần chân, độc vận, vần cách
- Nhịp: 4/3
- Hài thanh: theo mô hình trong sgk.

b. Thất ngôn bát cú:

- Số tiếng: 7, số dòng: 8 (4 phần: đề, thực, luận, kết).
- Vần: vần chân, độc vận ở các câu 1, 2, 4, 6, 8
- Nhịp: 4/3
- Hài thanh: theo mô hình trong sgk.

5. Các thể thơ hiện đại:

- Ảnh hưởng của thơ Pháp
- Vừa tiếp nối luật thơ trong thơ truyền thống vừa có sự cách tân.

III. Luyện tập: (sgk)

a. Hai câu song thất:

- Gieo vần: "Nguyệt, mịt": Tiếng thứ 7 và tiếng thứ 5.

→ vần lưng

- Ngắt nhịp: 3/4
- Hài thanh: Tiếng thứ 3: " thành, tuyền": đều là tiếng B.

b. Thể thất ngôn Đường luật:

- Gieo vần: *"xa, hoa, nhà":* Tiếng cuối câu 1, 2, 4 → vần chân, vần cách (hoa – nhà).
- Ngắt nhịp: 4/3
- Hài thanh: Tiếng thứ 2, 4, 6 tuân thủ đúng luật hài thanh của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt:

+ Tiếng thứ 2 các dòng:

suối, lồng, khuya, ngủ

T B B T

+ Tiếng thứ 4 các dòng:

như, thụ, vẽ, lo

B T T B

+ Tiếng thứ 6 các dòng:

hát, lồng, chưa, nước

T B B T

TÂY TIẾN

-Quang Dũng-

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

+ Tên thật: Bùi Đình Diệm (1921 – 1988).

+ Là nghệ sĩ đa tài: Làm thơ, viết văn, vẽ tranh …

+ Phong cách sáng tác: hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa - đặc biệt khi ông viết về người lính Tây Tiến và xứ Đoài (Sơn Tây).

* Tác phẩm tiêu biểu: *Mây đầu ô* (1968), *Thơ văn Quang Dũng* (1988).

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác :

- Trích từ tác phẩm "Mây đầu ô".

- Viết vào năm 1948 ở Phù Lưu Chanh (Hà Tây), khi QD đã chuyển sang đơn vị khác và nhớ về đơn vị cũ là đoàn quân Tây Tiến.

- Đặc điểm đoàn quân Tây Tiến: Tây Tiến gợi nhắc đến một đơn vị quân đội lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với quân đội Lào bảo vệ vùng biên giới Việt – Lào và làm tiêu hao lực lượng Pháp ở thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam. Quang Dũng là đại đội trưởng. Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội thuộc nhiều tầng lớp khác nhau, đa phần là trí thức.

b. Bố cục :

- Phần 1: → Nhớ con đường hành quân trên nền thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ.

- Phần 2: → Nhớ kỉ niệm ấm áp tình quân dân và cảnh sông nước miền Tây thơ mộng.

- Phần 3: → Nhớ hình tượng người lính Tây Tiến

- Phần 4: → Lời thề gắn bó với Tây Tiến.

⇒ Kết cấu bài thơ logic của mạch hồi tưởng, từ thực tại vọng về miền hoài niệm để trở lại với thực tại.

II. Đọc–hiểu:

1. <u>Đoạn 1</u> : Nỗi nhớ về những chặng đường hành quân của bộ đội Tây Tiến và khung cảnh núi rừng miền Tây.

a. Hai câu thơ mở đầu:

"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi..."

+ Từ "ơi" bắt vần với từ láy "chơi vơi" làm cho âm điệu câu thơ trở nên tha thiết, sâu lắng, bồi hồi. Vần "ơi" tạo ra âm hưởng mênh mang kéo dài khiến cho nỗi nhớ càng trở nên da diết.

+ Từ ngữ độc đáo *" nhớ chơi vơi":* nỗi nhớ khó tả, cứ lửng lơ, chập chờn, khó nắm bắt. Không có hình, không có lượng nhưng hình như rất nặng mà mênh mang đầy ắp, như vẽ ra trạng thái cụ thể của nỗi nhớ, hình tượng hoá nỗi nhớ ⇒ khơi nguồn cho kí ức lần lượt hiện về.

b. Bức tranh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, hiểm trở, hoang vu:

- Cảnh vật hiện ra hùng vĩ, hiểm trở (mở ra trong nhiều chiều không gian, thời gian).

+ Nhiều tên đất lạ lẫm, gợi một vùng xa xôi, hẻo lánh:

+ Nhiều đèo dốc hiểm trở:

"Dốc ……. mưa xa khơi..."

=> Sử dụng từ láy giàu chất tạo hình, gợi tả, gợi cảm, những câu thơ toàn thanh trắc.

+ Những từ ngữ giàu giá trị tạo hình: *khúc khuỷu, thăm thẳm, cồn mây, súng ngửi trời, ngàn thước lên cao ngàn thước xuống* ⇒ diễn tả thật đắc địa sự hiểm trở, trùng điệp và độ cao ngất trời của núi đồi miền Tây.

+*"Ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống"*: Nhịp thơ 4/3 như bẻ đôi câu thơ tạo thành giao điểm rạch ròi hai hướng lên xuống của vô vàn con dốc. Dốc núi vút lên rồi đổ xuống gần như thẳng đứng, nhìn lên cao chót vót, nhìn xuống sâu thăm thẳm.

+ Nhiều vẻ hoang dại, bí ẩn, khắc nghiệt: "mưa xa khơi", "sương lấp đoàn quân mỏi", "thác gầm thét", "cọp trêu người."

...=> Một bức tranh hoành tráng với tất cả sự hiểm trở và dữ dội, hoang vu và heo hút của núi rừng miền Tây.

- Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến trong đoạn thơ :

+ Đó là những chiến sĩ anh hùng bất khuất không quản ngại vượt qua bao chặng đường gian khổ , bao nhiêu hi sinh mất mát lớn lao:

"*Anh bạn dãi dầu không bước nữa*
Gục lên súng mũ bỏ quên đời..."

=> Nổi bật chất bi tráng

+ Những chàng trai hào hoa lãng mạn tinh nghịch, đậm chất lính tráng:"súng ngửi trời" ⇒dáng hình người chiến sĩ hiên ngang, cao lớn, hùng vĩ. Ý thơ khắc tạc hình ảnh người lính vào không gian đất nước

- <u>Hai câu kết đoạn thơ</u> : " *Nhớ ôi...nếp xôi"*=> Gợi không khí đầm ấm tình quân dân, như xua đi bao mệt mỏi của cuộc hành trình,tạo cảm giác êm dịu, ấm áp, chuẩn bị tâm thế cho đoạn sau.

2. <u>Nhớ về tình kỉ niệm quân dân:</u>

* **<u>4 câu đầu</u>:** Gợi nhớ lại đêm liên hoan văn nghệ của đơn vị.

- " *bừng*": bừng tỉnh, bừng sáng: cả doanh trại sáng bừng trong đêm liên hoan. Đó còn là sự bừng sáng của tâm hồn.

- "*hội đuốc hoa":*

→ đêm liên hoan văn nghệ như một ngày hội.

→ đuốc hoa :hoa chúc (T.Hán:tiệc cưới)→ Đêm liên hoan văn nghệ qua cái nhìn trẻ trung, tinh nghịch, yêu đời của người lính như một tiệc cưới.

- **Những cô gái Thái**: dáng điệu e ấp, tình tứ trong bộ xiêm áo uốn lượn → như cô dâu trong tiệc cưới, là nhân vật trung tâm, là linh hồn của đêm văn nghệ.

- Những người lính:

+ Kìa em: ngỡ ngàng, ngạc nhiên cả sự hân hoan, vui sướng trước vẻ đẹp của cô gái Tây Bắc

+ Say mê âm nhạc với vũ điệu mang màu sắc của xứ lạ → Tâm hồn lãng mạn dễ bị thu hút, hấp dẫn bởi vẻ đẹp phương xa.

=> Bằng những nét bút mềm mại, tinh tế, tác giả đã vẽ nên đêm liên hoan văn nghệ diễn ra trong không khí ấm áp tình người, tưng bừng, nhộn nhịp có ánh sáng, màu sắc. Gợi nét lãng mạn, tình quân dân thắm thiết.

*** <u>4 câu sau</u>:**

- Dòng sông đậm màu sắc cổ tích, huyền thoại nổi bật lên dáng hình mềm mại của cô gái Thái trên chiếc thuyền độc mộc. Và như hoà hợp với con người, những bông hoa rừng cũng "*đong đưa*" làm duyên trên dòng nước lũ.

- Nghệ thuật: láy vắt dòng→ câu thơ trở nên mềm mại, uyển chuyển, níu kéo nhau.

→ Thiên nhiên và con người như hoà vào nhau tạo thành bức tranh hữu tình.

* Tóm lại: Bốn câu thơ đầu ngân nga như tiếng hát, như nhạc điệu cất lên từ tâm hồn ngây ngất, say mê của những người lính. Trong đoạn thơ sau, chất thơ và chất nhạc hoà quyện với nhau đến mức khó tách biệt.

3. <u>Chân dung người lính Tây Tiến:</u>

a/ <u>4 câu đầu:</u>

- Ngoại hình: có vẻ kì dị, lạ thường(*không mọc tóc, da xanh màu lá*) → chiến trường khắc nghiệt vì thiếu thốn, vì bệnh sốt rét đang hoành hành.=> gian khổ.

- Tính cách: dữ oai hùm, mắt trừng (thậm xưng) → thể hiện sự dũng mãnh, uy nghi của người lính. Bề ngoài thì lạ thường nhưng bên trong không hề yếu đuối, vẫn oai phong lẫm liệt ở tư thế "*dữ oai hùm*"=> ý chí.

- Tâm hồn: người lính Tây Tiến là những chàng trai lãng mạn, hào hoa với trái tim rạo rực, khao khát yêu đương (*gởi mộng,đêm mơ*) =>lãng mạn.

* Càng gian khổ=> càng căm thù=> tạo thành ý chí + tâm hồn lãng mạn giúp người lính vẫn sống, vẫn tồn tại trong đạn bom khắc nghiệt.

b/ <u>4 câu sau:</u>

- " *Chiến trường....đời xanh*": thái độ dứt khoát ra đi với tất cả ý thức trách nhiệm, không tính toán, sẵn sàng hiến dâng tuổi thanh xuân cho đất nước -> lí tưởng.

- Cách dùng từ Hán Việt *"biên cương, viễn xứ, áo bào, độc hành"* → tạo âm hưởng bi hùng, màu sắc lãng mạng.

-*"áo bào":* cái chết sang trọng.

- *"về đất*" (nói giảm) : Cái bi được nâng lên thành hùng tráng bởi lí tưởng của người nằm xuống. Cái chết bi hùng, có bi nhưng không luỵ.

- Sông Mã: gợi điển tích Kinh Kha→khí khái của người lính. Cái chết đậm chất sử thi bi hùng bởi tiếng gầm của sông Mã.

* Cả đoạn thơ là cảm hứng bi tráng về cuộc đời chiến đấu gian khổ, tư tưởng lạc quan và sự hi sinh gian khổ, anh dũng của người lính.

4. Lời thề gắn bó với Tây Tiến và đồng đội:

- *"Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy ..."*=> thời điểm mơ mộng hào hùng một đi không trở lại.

- Câu kết *"Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi"* thể hiện tinh thần *" một đi không trở lại"* => Gợi không khí một thời đại ra đi kháng chiến *"thà chết chớ lui"* của tuổi trẻ VN trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

III. Tổng kết:

1/ Nghệ thuật:

- Cảm hứng và bút pháp lãng mạn.

- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt,…

- Kết hợp chất hợp và chất họa.

2/ Ý nghĩa văn bản :

Bài thơ đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến trên nền cảnh núi rừng miền Tây hùng vĩ, dữ dội. Hình tượng người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lãng mạn, đậm chất bi tráng sẽ luôn đồng hành trong trái tim của mỗi chúng ta.

---HẾT---